

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

-----ooOoo-----

MÃ SỐ THUẾ: 0301114000

☎ : 39 574 730

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2023

oOo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**QUÝ 3 NĂM 2023**

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 3/2023	9T/2023	9T/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		25.697.037.401	75.562.146.707	74.971.019.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		25.697.037.401	75.562.146.707	74.971.019.905
4. Giá vốn hàng bán	11		20.382.937.012	58.771.586.945	61.179.170.190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.314.100.389	16.790.559.762	13.791.849.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		943.245.166	1.365.126.980	987.120.401
7. Chi phí tài chính	22			0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			0	0
9. Chi phí bán hàng	25		6.810.000	6.810.000	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.950.363.047	11.018.556.866	7.616.789.083
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		2.300.172.508	7.130.319.876	7.162.181.033
12. Thu nhập khác	31		50.526	50.526	5.839.870
13. Chi phí khác	32		37.971.584	42.905.989	8.224.684
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(37.921.058)	(42.855.463)	(2.384.814)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.262.251.450	7.087.464.413	7.159.796.219
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		460.044.609	1.426.074.082	1.433.604.181
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.802.206.841	5.661.390.331	5.726.192.038

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2023

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thu

Lâm Thị Tuyết Nhung



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
QUÝ 3 NĂM 2023

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 3/2023	9T/2023	9T/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.710.427.836	96.270.466.394	86.601.638.573
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.722.944.973)	(25.697.883.743)	(17.429.462.911)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.517.591.913)	(20.835.197.786)	(30.142.152.240)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		580.279.052	2.753.175.797	2.963.594.337
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.472.649.809	8.125.885.743	7.476.439.356
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.195.264.578)	(62.867.862.879)	(56.210.939.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		327.555.233	(2.251.416.474)	(6.740.882.731)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		943.245.124	1.365.126.855	989.859.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		943.245.124	1.365.126.855	989.859.266
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.270.800.357	(886.289.619)	(5.751.023.465)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.705.178.400	7.862.268.376	21.478.454.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.975.978.757	6.975.978.757	15.727.431.270

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2023

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đ/c thuế 2020-2022)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.517.999.057	60.798.019.433
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.975.978.757	7.862.268.376
1. Tiền	111		6.975.978.757	7.862.268.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.000.000.000	42.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.000.000.000	42.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	13.910.258.232	9.261.556.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.569.677.851	6.157.127.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		221.948.441	1.251.824.750
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.118.631.940	1.852.604.470
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	152.315.547	1.179.086.776
1. Hàng tồn kho	141		152.315.547	1.179.086.776
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		479.446.521	495.107.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		479.446.521	495.107.903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.617.729.035	46.230.731.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		37.159.962.331	37.621.753.874
1. Tài sản cố định hữu hình	221		37.159.962.331	37.621.753.874
- Nguyên giá	222		77.232.607.336	74.272.607.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.072.645.005)	(36.650.853.462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		8.457.766.704	8.608.977.828
- Nguyên giá	231		15.251.167.805	15.251.167.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.793.401.101)	(6.642.189.977)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		106.135.728.092	107.028.751.135

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đ/c thuế 2020-2022)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.421.376.412	36.666.488.908
I. Nợ ngắn hạn	310		16.181.308.119	21.124.261.576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		116.876.241	1.200.472.524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.487.970.218	213.356.028
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.644.268.827	5.161.630.343
4. Phải trả người lao động	314		722.951.254	3.384.092.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		189.682.650	216.129.303
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.011.926.223	4.163.081.979
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.007.632.706	6.785.499.154
II. Nợ dài hạn	330		15.240.068.293	15.542.227.332
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		886.608.530	918.934.848
7. Phải trả dài hạn khác	337		12.130.381.272	12.400.213.993
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.223.078.491	2.223.078.491
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.714.351.680	70.362.262.227
I. Vốn chủ sở hữu	410		66.216.172.197	61.895.337.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.856.395.109	53.856.395.109
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.038.942.362	8.038.942.362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.320.834.726	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.320.834.726	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.498.179.483	8.466.924.756
1. Nguồn kinh phí	431		74.015.203	42.760.476
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.424.164.280	8.424.164.280
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		106.135.728.092	107.028.751.135

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2023

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN QUÝ 3 NĂM 2023

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM (DC THUẾ 2020-2022)		SỐ PHÁT SINH QUÝ 3/2023		SỐ PHÁT SINH 9T/2023		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
111	TIỀN MẶT	19.255.625		8.356.697.614	8.432.093.801	27.715.384.424	27.720.925.190	13.714.859	
112	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC	49.843.012.751		45.833.788.700	45.487.592.156	121.528.030.038	125.408.778.891	45.962.263.898	
131	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	5.943.771.130		35.351.974.544	38.148.723.066	97.574.539.272	96.436.602.769	7.081.707.633	
133	THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			1.194.413.964	1.219.406.332	2.221.456.970	2.221.517.637		60.667
138	PHẢI THU KHÁC	1.613.898.093		11.816.068	256.445.424	100.915.859	1.023.353.415	691.460.537	
141	TẠM ỨNG	113.818.000		353.823.916	268.098.916	1.090.290.509	964.432.509	239.676.000	
152	NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU			1.391.696.800	1.391.696.800	3.392.497.026	3.392.497.026		
153	CÔNG CỤ DỤNG CỤ	132.313.302		659.906.047	730.183.647	1.387.329.658	1.447.440.370	72.202.590	
154	CHI PHÍ SXKD DỜ DANG	1.046.773.474		300.338.088	220.225.131	646.939.923	1.613.600.440	80.112.957	
211	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	74.272.607.336		2.960.000.000		2.960.000.000		77.232.607.336	
214	HAO MÒN TSCĐ		43.293.043.439		1.240.334.223		3.573.002.667		46.866.046.106
217	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	15.251.167.805						15.251.167.805	
242	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	495.107.903		559.029.967	247.918.265	809.958.058	825.619.440	479.446.521	
331	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	51.352.226		3.120.744.855	5.259.876.598	7.683.241.341	7.629.521.367	105.072.200	
333	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN		5.161.630.343	4.498.601.059	3.687.705.653	16.342.949.630	12.825.527.447		1.644.208.160
334	PHẢI TRẢ CNV		3.384.092.245	7.231.011.927	7.732.734.646	24.658.342.759	21.997.201.768		722.951.254
335	CHI PHÍ PHẢI TRẢ		216.129.303	250.569.303	190.953.650	290.600.303	264.153.650		189.682.650
338	PHẢI TRẢ KHÁC		4.957.128.450	8.087.064.296	6.449.520.765	18.350.926.333	19.104.837.233		5.711.039.350
344	NHẬN KÝ CƯỢC KÝ QUỸ		12.400.213.993	1.250.561.259	735.000.000	1.460.832.721	1.191.000.000		12.130.381.272
353	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		6.785.499.154	695.801.182	2.240.000	3.823.086.448	45.220.000		3.007.632.706
356	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		2.223.078.491						2.223.078.491
411	NGUỒN VỐN KINH DOANH		53.856.395.109						53.856.395.109
414	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		8.038.942.362						8.038.942.362

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM (DC THUẾ 2020-2022)		SỐ PHÁT SINH QUÝ 3/2023		SỐ PHÁT SINH 9T/2023		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
421	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI			5.963.063.615	6.424.714.852	12.414.704.100	16.735.538.826		4.320.834.726
4211	Lợi nhuận năm trước								
4212	Lợi nhuận năm nay			5.963.063.615	6.424.714.852	12.414.704.100	16.735.538.826		4.320.834.726
461	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		42.760.476		(54.560.721)		31.254.727		74.015.203
466	NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ		8.424.164.280						8.424.164.280
511	DOANH THU BÁN HÀNG			25.697.037.401	25.697.037.401	75.562.146.707	75.562.146.707		
515	DOANH THU HĐ TÀI CHÁNH			943.245.166	943.245.166	1.365.126.980	1.365.126.980		
621	CP NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			1.696.632.938	1.696.632.938	4.300.636.161	4.300.636.161		
622	CP NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			4.608.222.335	4.608.222.335	12.646.277.800	12.646.277.800		
627	CP SẢN XUẤT CHUNG			15.300.388.069	15.300.388.069	42.590.888.961	42.590.888.961		
632	GIÁ VỐN HÀNG BÁN			20.382.937.012	20.382.937.012	58.771.586.945	58.771.586.945		
641	CHI PHÍ BÁN HÀNG			6.810.000	6.810.000	6.810.000	6.810.000		
642	CP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			4.024.233.417	4.024.233.417	11.094.027.236	11.094.027.236		
711	THU NHẬP KHÁC			50.526	50.526	50.526	50.526		
811	CHI PHÍ KHÁC			37.971.584	37.971.584	42.905.989	42.905.989		
821	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN			460.044.608	460.044.608	1.426.074.082	1.426.074.082		
911	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KD			31.262.841.103	31.262.841.103	88.001.472.708	88.001.472.708		
	TỔNG CỘNG	148.783.077.645	148.783.077.645	232.491.317.363	232.491.317.363	640.260.029.467	640.260.029.467	147.209.432.336	147.209.432.336

LẬP BIỂU



Phạm Ngọc Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Tuyết Nhung



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

- 5- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;

- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ

Cuối kỳ

13.714.859

Đầu năm

19.255.625

Tiền gửi ngân hàng	6.962.263.898	7.843.012.751
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10	5.649.739.793	5.743.798.142
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10 (B Nguyễn Kim)	902.876.646	934.021.207
- Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	333.908.010	1.114.943.495
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TEB)		
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDB)	75.739.449	50.249.907
Các khoản tương đương tiền	0	0
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDB)		
Cộng	6.975.978.757	7.862.268.376
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	39.000.000.000	42.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10	27.000.000.000	27.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDB)	12.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	39.000.000.000	42.000.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	545.184.404	545.184.404
Phải thu khác	573.447.536	1.307.420.066
- Phải thu khấu hao TSCĐ Chung cư Lê Thị Riêng	69.801.127	87.830.809
- Các khoản tạm ứng nhân viên	239.676.000	113.818.000
- Lãi dự thu tiền lãi ngân hàng	69.808.219	808.254.795
- Phải thu thuế TNCN	2.801.989	172.545.584
- Phải thu Bảo lãnh ngân hàng	82.626	82.501
- Phải thu công viên Z756		113.084.050
- Phải thu chợ đêm Kỳ đài Quang Trung	175.638.816	
- Khác	15.638.759	11.804.327
Phải thu khách hàng	12.569.677.851	6.157.127.158
- Phải thu tiền thuộc sở hữu nhà nước	836.072.620	908.720.676
- Phải thu các dịch vụ thu gom rác	1.005.288.601	515.184.127
- Phải thu Ban quản lý Đầu tư xây dựng công trình Quận 10	7.983.184.090	2.735.472.363
- Phải thu Công ty TNHH ĐTPT Phú Khang	1.943.444.388	860.388.355
- Phải thu Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn		487.515.000
- Các khách hàng khác	801.688.152	649.846.637
Trả trước cho người bán	221.948.441	1.251.824.750
- Trả trước ông Nguyễn Tấn Thuận (Các công trình)		150.000.000
- Trả trước ông Nguyễn Thanh Việt (Các công trình)		500.000.000
- Ứng trước Cty CP Chứng khoán ASC	55.000.000	55.000.000
- Ứng trước Cty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	55.000.000	55.000.000
- Ứng thanh toán trước cho các bộ phận trong công ty	111.948.441	491.824.750
Cộng	13.910.258.232	9.261.556.378
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	72.202.590	132.313.302
Chi phí SX, KD dở dang	80.112.957	1.046.773.474
Cộng	152.315.547	1.179.086.776
5- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí đồng phục cho nhân viên		174.553.148
- Các khoản chi trả khác	479.446.521	320.554.755
Cộng	479.446.521	495.107.903
Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	MMTB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	(I)	(III)	(IV)		
Số dư đầu kỳ	30.099.128.365	42.122.965.786	2.050.513.185	0	74.272.607.336
- Mua trong năm		2.960.000.000			2.960.000.000
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	30.099.128.365	45.082.965.786	2.050.513.185	0	77.232.607.336
Gia trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	14.708.470.569	20.140.035.166	1.802.347.727	0	36.650.853.462
- Khấu hao trong kỳ	821.092.995	2.499.877.749	100.820.799		3.421.791.543
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	15.529.563.564	22.639.912.915	1.903.168.526	0	40.072.645.005
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	15.390.657.796	21.982.930.620	248.165.458	0	37.621.753.874
- Tại ngày cuối kỳ	14.569.564.801	22.443.052.871	147.344.659	0	37.159.962.331

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

8- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	15.251.167.805	-	-	15.251.167.805
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15.251.167.805			15.251.167.805
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	6.642.189.977	151.211.124	-	6.793.401.101
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.642.189.977	151.211.124		6.793.401.101
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	8.608.977.828			8.457.766.704
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8.608.977.828			8.457.766.704
- Nhà và quyền sử dụng đất				

9- Nợ ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Phải trả người bán

116.876.241

1.200.472.524

Người mua trả tiền trước

5.487.970.218

213.356.028

- Người mua trả tiền trước thuộc dự án công trình Cao Thắng

210.000.000

210.000.000

- Phí vận chuyển đã thu

2.188.103.407

- Phí dịch vụ đô thị phải chuyển Công ty Công ích Quận 8

3.025.021.929

- Khách hàng khác

64.844.882

3.356.028

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

1.644.268.827

5.161.630.343

- Thuế GTGT

487.520.549

735.261.235

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

460.044.608

1.787.146.323

- Thuế Thu nhập cá nhân	3.590.179	177.595.369
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	693.113.491	2.461.627.416
Phải trả công nhân viên	722.951.254	3.384.092.245
- Lương công nhân viên	711.775.733	2.513.070.094
- Lương viên chức quản lý	11.175.521	871.022.151
Chi phí phải trả ngắn hạn	189.682.650	216.129.303
- Chi phí phải trả thực hiện các dịch vụ công ích bên ngoài	189.682.650	216.129.303
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.011.926.223	4.163.081.979
- Kinh phí công đoàn	110.686.096	
- Chi phí giữ lại gói thầu duy tu thoát nước	717.835.974	570.496.972
- Lô D Ngõ Gia Tự và Lô S Nguyễn Kim	315.593.179	319.449.784
- Thu tiền bán, thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	332.245.978	1.683.364.271
- Thu tiền mặt bằng trệt - lửng, nhà, đất Quận giao quản lý	591.478.923	196.019.475
- Phí sửa chữa bán - thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	943.222.281	1.355.942.098
- Kios Phường 6	1.098.126.008	
- Nhà vệ sinh công cộng	256.054.834	
- Các khoản phải trả khác	646.682.950	37.809.379
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.007.632.706	6.785.499.154
Cộng	16.181.308.119	21.124.261.576
10- Nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác	12.130.381.272	12.400.213.993
Doanh thu chưa thực hiện	886.608.530	918.934.848
- Công nợ tiền thuê nhà SHNN	886.608.530	918.934.848
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.223.078.491	2.223.078.491
Cộng	15.240.068.293	15.542.227.332

11- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CHS (411)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự phòng tài chính)	Quỹ đầu tư phát triển (414)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	CỘNG
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	53.856.395.109			8.038.942.362	0	0	61.895.337.471
- Lãi trong năm trước					6.841.312.606		6.841.312.606
- Trích lập các quỹ					6.841.312.606		6.841.312.606
Số dư cuối năm trước	53.856.395.109		0	8.038.942.362	0	0	61.895.337.471
Số dư đầu năm nay	53.856.395.109		0	8.038.942.362	0	0	61.895.337.471
Tăng năm nay							0
- Lãi trong năm nay					4.320.834.726		4.320.834.726
- Trích lập các quỹ							0
Số dư cuối kỳ	53.856.395.109		0	8.038.942.362	4.320.834.726	0	66.216.172.197

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	53.856.395.109	53.856.395.109
Cộng	53.856.395.109	53.856.395.109
12- Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cuối kỳ	Đầu năm

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	74.015.203	42.760.476
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	8.424.164.280	8.424.164.280
Cộng	8.498.179.483	8.466.924.756
<u>VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong</u>		
<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :</u>		
		(Đơn vị tính : đồng)
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.562.146.707	74.971.019.905
Trong đó :		
Doanh thu dịch vụ công ích (nguồn ngân sách)	33.266.980.084	29.345.489.507
Doanh thu - Thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN	2.291.077.613	11.165.484.066
Doanh thu dịch vụ công ích (ngoài ngân sách)	18.177.879.719	16.208.169.754
Doanh thu TTĐM Nhật Tảo, Kios Phường 6, Phố đi bộ đêm	10.615.334.644	8.755.642.900
Doanh thu Hoạt động khác - Mặt bằng	188.181.822	241.363.638
Doanh thu Hoạt động khác - Vận hành nhà cao tầng	7.208.705.891	6.315.200.833
Doanh thu Hoạt động khác - Công trình xây dựng	2.094.228.055	2.249.272.220
Doanh thu nhà vệ sinh	1.134.545.455	
Doanh thu thu chi hộ (B Nguyễn Kim, Z756)	585.213.424	690.396.987
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.562.146.707	74.971.019.905
2- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ công ích (nguồn ngân sách)	29.858.747.523	26.746.130.500
Giá vốn - Thu tiền thuê nhà SHNN	615.383.107	11.165.484.066
Giá vốn dịch vụ công ích (ngoài ngân sách)	10.753.632.674	9.503.146.641
Giá vốn TTĐM Nhật Tảo, Kios Phường 6, Phố đi bộ đêm	8.305.034.759	5.812.336.806
Giá vốn Hoạt động khác - Mặt bằng	102.774.898	438.327.471
Giá vốn Hoạt động khác - Vận hành nhà cao tầng	5.417.578.498	5.317.390.549
Giá vốn Hoạt động khác - Công trình xây dựng	2.078.130.475	1.505.957.170
Giá vốn nhà vệ sinh	1.030.478.181	
Giá vốn thu chi hộ (B Nguyễn Kim, Z756)	609.826.830	690.396.987
Cộng	58.771.586.945	61.179.170.190
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.365.126.980	987.120.401
Cộng	1.365.126.980	987.120.401
4- Chi phí bán hàng		
- Chi phí quà tặng	6.810.000	
Cộng	6.810.000	-
5- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.297.228.230	3.248.483.042
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	299.075.380	399.198.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	860.273.046	330.765.309
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.858.172.991	3.149.545.362
Chi phí bằng tiền khác	699.807.219	484.796.852
Cộng	11.018.556.866	7.616.789.083
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	50.526	5.839.870
Cộng	50.526	5.839.870
8- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước

Các khoản chậm nộp thuế	42.905.989	8.224.684
Cộng	42.905.989	8.224.684
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.087.464.413	7.159.796.219
Các khoản chi phí không được trừ	42.905.989	8.224.684
Thu nhập tính thuế	7.130.370.402	7.168.020.903
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.426.074.082	1.433.604.181
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.426.074.082	1.433.604.181
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.323.126.478	6.890.501.385
- Chi phí nhân công	21.548.706.266	21.876.695.408
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.573.002.667	3.162.727.329
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.206.779.307	16.234.311.579
- Chi phí khác bằng tiền	14.188.245.082	20.639.948.256
Cộng	69.839.859.800	68.804.183.957

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : Đơn vị hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu



Phạm Ngọc Thu

Kế toán trưởng



Lâm Thị Tuyết Nhung

TP.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn Thảo

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG QUÝ 3-2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	886.608.530	23.564.963.780
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	1.717.460.988	12.523.342.078
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	1.749.787.306	12.274.285.739
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	53.856.395.109	53.856.395.109
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			5.161.630.343	4.853.951.429
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	10.614.820.048	17.241.265.992
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	10.614.820.048	17.241.265.992
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	14.132.181.564	17.474.398.603
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	1.644.268.827	4.620.818.818

Tp.HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2023

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Ngọc Thu

Nguyễn Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 2B-DN

Đơn vị chủ sở hữu : ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty : CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH 9T-2023

Đơn vị tính: đồng

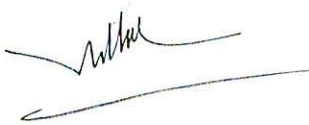
ST T	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số phát sinh đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	1	2	3	4 = (1 + 2 - 3)
I	Thuế	2.700.002.927	6.933.729.461	8.682.577.052	951.155.336
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	735.261.235	5.404.425.626	5.652.166.312	487.520.549
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.787.146.323	1.426.074.082	2.753.175.797	460.044.608
3	Thuế nhà đất	-	45.907.554	45.907.554	-
4	Các khoản thuế khác	177.595.369	57.322.199	231.327.389	3.590.179
	- Thuế thu nhập cá nhân	177.595.369	57.322.199	231.327.389	3.590.179
	- Các loại thuế khác				-
II	Các khoản phải nộp khác	2.461.627.416	3.681.090.587	5.449.604.512	693.113.491
1	Lệ phí	-	4.000.000	4.000.000	-
2	Nộp trả ngân sách Quận	-			-
3	Các khoản phải nộp khác (Tiền nhà SHNN)	2.461.627.416	1.340.555.605	3.109.069.530	693.113.491
4	Tiền thuê đất	-	2.336.534.982	2.336.534.982	-
	TỔNG CỘNG	5.161.630.343	10.614.820.048	14.132.181.564	1.644.268.827

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2023

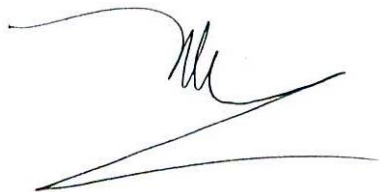
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

